

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16



**BÁO CÁO
TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 2 NĂM 2016**

TP.HCM, ngày 29 tháng 07 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
TÀI SẢN				
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		1,524,723,589,713	1,358,264,824,754
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	53,869,611,161	22,761,299,104
1. Tiền	111		53,869,611,161	22,761,299,104
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu	130		1,175,584,027,605	1,059,285,168,571
1. Phải thu của khách hàng	131	V.2	759,452,225,724	670,982,547,899
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	258,990,819,075	184,504,685,416
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây d	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	4,944,279,412	4,944,279,412
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	181,537,357,977	230,506,086,783
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(29,340,654,583)	(31,652,430,939)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	260,359,752,646	238,819,535,104
1. Hàng tồn kho	141		260,359,752,646	238,819,535,104
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		34,910,198,301	37,398,821,975
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		9,617,545,174	11,231,352,345
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		25,292,653,127	26,167,469,630
4. 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.8	-	-
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		902,058,034,108	903,958,073,250
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		100,867,989,843	118,826,373,586
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.9	100,865,989,843	118,824,373,586
6. Phải thu dài hạn khác	216		2,000,000	2,000,000
II. Tài sản cố định	220		103,413,465,926	93,847,592,703
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	97,923,919,487	86,785,280,922
- Nguyên giá	222		134,582,434,413	410,336,328,740
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(36,658,514,926)	(323,551,047,818)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	5,489,546,439	7,062,311,781
- Nguyên giá	228		9,665,060,000	10,637,060,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4,175,513,561)	(3,574,748,219)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		73,069,497,679	73,893,674,104
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	73,069,497,679	73,893,674,104
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		623,335,887,892	614,506,362,899
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.13	131,285,346,377	136,737,706,377
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.14	630,233,593,569	615,843,593,569
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	V.15	(138,183,052,054)	(138,074,937,047)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,371,192,768	2,884,069,958
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.16	1,371,192,768	2,884,069,958
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		2,426,781,623,821	2,262,222,898,004

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
NGUỒN VỐN				
A . Nợ phải trả (300 =310+330)	300		1,362,910,487,132	1,236,667,811,215
I. Nợ ngắn hạn	310		1,315,578,883,550	1,224,424,318,385
1. Phải trả người bán	311	V.17	335,412,265,355	335,595,243,894
2. Người mua trả tiền trước	312	V.18	297,924,302,498	243,667,501,874
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.19	7,864,848,522	8,153,920,134
4. Phải trả người lao động	314		4,148,234,751	3,732,674,870
5. Chi phí phải trả	315	V.20	143,575,949,476	106,109,656,754
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.21	75,989,112,828	78,510,132,079
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.22	435,423,211,964	430,157,438,958
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15,240,958,156	18,497,749,822
II. Nợ dài hạn	330		47,331,603,582	12,243,492,830
3. Phải trả dài hạn khác	337		65,443,351	65,443,351
6. Doanh thu chưa thực hiện	336		-	-
8. Vay và nợ dài hạn	338	V.23	44,975,332,981	9,887,222,229
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2,290,827,250	2,290,827,250
B . Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		1,063,871,136,689	1,025,555,086,789
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	V.24	1,063,871,136,689	1,025,555,086,789
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		762,499,560,000	762,499,560,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		93,686,613,494	93,686,613,494
5. Cổ phiếu quỹ	415		(3,390,000)	(3,390,000)
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		119,204,302,363	119,204,302,363
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		88,484,050,832	50,168,000,932
Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ t	421a		50,168,000,932	
Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		38,316,049,900	50,168,000,932
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,426,781,623,821	2,262,222,898,004

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Văn Việt

Kế toán trưởng



Đinh Thị Hiền

Tổng Giám đốc



Bùi Dương Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 2 NĂM 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND	Lũy kế năm nay VND	Lũy kế năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		227,534,150,493	359,087,156,523	374,306,027,433	642,060,294,706
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.25	227,534,150,493	359,087,156,523	374,306,027,433	642,060,294,706
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.26	207,174,351,396	320,943,754,590	339,794,468,211	564,036,649,894
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		20,359,799,097	39,880,242,879	34,511,559,222	78,023,644,812
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.27	4,895,256,360	2,123,097,595	9,124,703,534	4,499,909,616
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	10,751,948,681	14,679,240,463	19,492,866,041	32,830,140,858
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		8,487,145,273	9,431,406,637	17,228,062,633	16,978,830,451
8. Chi phí bán hàng	25		1,313,636,363	6,735,917,297	1,488,871,363	9,073,950,494
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		9,954,786,797	5,123,467,938	13,532,856,882	10,052,000,457
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3,234,683,616	13,727,873,830	3,234,683,616	30,567,462,619
11. Thu nhập khác	31	VI.29	21,142,594,068	3,067,399,620	31,738,269,272	3,564,278,450
12. Chi phí khác	32	VI.30	1,434,030,253	3,229,900,978	2,543,887,842	5,183,190,323
13. Lợi nhuận khác	40		19,708,563,815	(162,501,358)	29,194,381,430	(1,618,911,873)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		22,943,247,431	13,565,372,472	38,316,049,900	28,948,550,746
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.31	-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	159,520,453
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		22,943,247,431	13,565,372,472	38,316,049,900	28,789,030,293
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		301	178	503	378

Người lập biểu



Nguyễn Văn Việt

Kế toán trưởng



Đinh Thị Hiền

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2016



Bùi Dương Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01/01/2016 - 30/06/2016

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		380,654,422,026	502,880,119,757
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(384,716,870,033)	(456,980,930,938)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(19,122,537,189)	(16,194,995,845)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(17,330,746,641)	(17,313,792,252)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		-	-
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		137,292,609,226	134,867,667,810
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(164,177,056,603)	(80,429,345,249)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(67,400,179,214)	66,828,723,283
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(46,682,735,656)	(27,240,011,832)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		36,548,500,750	6,150,000,000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(21,436,394,712)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		16,000,000,000	15,136,394,712
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(14,937,640,000)	(11,340,000,000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5,450,000,000	1,725,000,000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		61,776,482,419	3,891,308,883
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		58,154,607,513	(33,113,702,949)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		405,494,329,321	363,739,956,102
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(365,140,445,563)	(397,011,046,399)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40,353,883,758	(33,271,090,297)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		31,108,312,057	443,930,037
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		22,761,299,104	27,853,221,083
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		53,869,611,161	28,297,151,120

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Văn Việt

Kế toán trưởng



Đinh Thị Hiền

Tổng Giám đốc



Bùi Dương Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Licogi 16 được thành lập theo Quyết định số 327/QĐ - BXD ngày 28 tháng 02 năm 2006 của Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 24A Phan Đăng Lưu - Phường 6 - Quận Bình Thạnh - Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các công ty con, công ty liên kết sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con		
Công ty TNHH XDTMDV Điền Phước	49B - Phan Đăng Lưu - P.7 - Q. Phú Nhuận - TP Hồ Chí Minh	Xây dựng và đầu tư hạ tầng khu đô thị khu công nghiệp
Công ty TNHH Siêu Thành	24A Phan Đăng Lưu – Phường 6 – Quận Bình Thạnh - TP Hồ Chí Minh	Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp, công trình giao thông, thủy lợi. San lấp mặt bằng.
Công ty liên kết		
Công ty CP Licogi 16.1	35/6 Đường D5 - P.25 - Quận Bình Thạnh – TP Hồ Chí Minh	- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình.
Công ty CP Licogi 16.8	Số 169 Bàu Cát - P.14 - Q. Tân Bình - TP Hồ Chí Minh	Tư vấn lập dự án, quản lý dự án xây dựng ; Lập dự toán các công trình xây dựng ; Thí nghiệm, kiểm định các công trình xây dựng Thiết kế CT giao thông, dân dụng, công nghiệp
Công ty CP Cơ khí Licogi 16	49B Phan Đăng Lưu – P.7 – Q. Phú Nhuận – TP Hồ Chí Minh	- Gia công, chế tạo sản phẩm cơ khí xây dựng - Sửa chữa, lắp đặt thiết bị và vật tư kỹ thuật ngành công nghiệp
Công ty CP Điện Lực LICOGI 16	24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q.Bình Thạnh, Tp.Hồ Chí Minh	-Xây lắp các công trình điện, đầu tư

Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12	21/3C Khu phố 4, P.Hiệp Thành, Quận 12, TP.HCM	- Thi công xây dựng dân dụng và công nghiệp. - Kinh doanh nhà ở.
Công ty TNHH Khu đô thị Phú Hội	Lô X1 - đường D3 - Khu dân cư Long Tân - H. Nhơn Trạch - Đồng Nai	Đầu tư xây dựng khu chung cư để bán và cho thuê.
Công ty TNHH Nhiên Liệu Sinh Học Phương Đông	Đường Hùng Vương, khu phố Tân Thiện, phường Tân Bình, TX Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.	Đầu tư XD và vận hành nhà máy sản xuất bio-ethanol
Công ty Cổ phần BOT 38	Km 10+900 quốc lộ 38 Làng Chi Hồ, Tân Chi, Tiêu Du, Tỉnh Bắc Ninh.	Thi công xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ.
Công ty CP Licogi 166	Tầng 4 - Tòa nhà JSC 34 - Ngõ 164 Khuất Duy Tiến - Thanh Xuân - Hà Nội	Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp; Sản xuất vật liệu xây dựng; Gia công, chế tạo sản phẩm cơ khí xây dựng;

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thi công các công trình xây dựng

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4103004836 đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 06 năm 2006, đăng ký thay đổi lần 14 ngày 08 tháng 12 năm 2014 số 0302310209, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và các trạm biến thế điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình;
- Sản xuất, mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm;
- Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốt pha định hình, dàn giáo, khung nhà công nghiệp (không sản xuất gia công tại trụ sở);
- Mua bán, cho thuê thiết bị vật tư kỹ thuật, tư vấn đầu tư;
- Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị, các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình;
- Đầu tư, kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ;
- Mua bán máy móc, vật tư ngành xây dựng;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, khai thác đá, khai thác đá có sự dụng vật liệu nổ công nghiệp;
- Đào tạo nghề, giáo dục trung cấp chuyên nghiệp, đào tạo cao đẳng, giáo dục trung học phổ thông./.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là khối lượng xây lắp của các công trình được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu thanh toán khối lượng hoặc dựa vào hóa đơn do bên nhà thầu thi công xuất sau khi trừ đi giá vốn kết chuyển tương ứng với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi có Biên bản nghiệm thu giá trị khối lượng hoàn thành hoặc quyết toán công trình hoàn thành.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm;

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	435,243,687	114,750,363
Tiền gửi ngân hàng	53,434,367,474	22,646,548,741
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	53,869,611,161	22,761,299,104
2 . Phải Thu Khách hàng	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty TNHH Gang Thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh	232,169,782,513	242,793,763,797
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	30,384,484,096	37,152,283,748
Các Khách hàng khác	356,944,964,337	244,908,557,062
Các Bên liên quan (Thuyết Minh VI : Thông tin các bên liên quan)	139,952,994,778	146,127,943,292
	759,452,225,724	670,982,547,899
3 . Trả trước cho người bán	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công Ty Cổ Phần XD Đắc Đạo	27,337,657,307	28,931,101,035
Công ty Speco LTD	20,311,200,000	16,147,880,000
Công ty CP Tổng Công ty Vĩnh Phú	18,848,249,211	-
Cty TNHH XDCT Minh Hoàng	8,119,360,065	-
Các Nhà Cung Cấp khác	83,411,387,285	51,884,958,243
Các Bên liên quan (Thuyết Minh VI : Thông tin các bên liên quan)	100,962,965,207	87,540,746,138
	258,990,819,075	184,504,685,416
4 . Phải thu cho vay ngắn hạn	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu cho vay 16.1	4,944,279,412	4,944,279,412
Cộng	4,944,279,412	4,944,279,412
5 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	12,382,318,668	12,867,680,778
Công ty Cổ phần Licogi 16.2	9,657,908,034	9,657,908,034
Công ty Cổ phần Licogi 16.5	609,128,776	609,128,776
Công ty Cổ phần Điện Lực Licogi	39,329,849	39,329,849
Phải thu về tiền góp vào Dự án Khương Thượng	2,100,000,000	2,100,000,000
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại 12	4,312,334,329	60,723,907,536
Công ty Cổ phần Cơ khí Licogi 16	10,495,891,968	10,495,891,968
Công ty TNHH Siêu Thành	5,418,863,309	6,802,679,777
Dương Văn Việt (phải thu về chuyển nhượng vốn Cty 12)	32,939,440,000	32,939,440,000
Trần Duy Doanh	18,500,000,000	17,500,000,000
Tạm ứng	69,418,721,828	62,812,301,961
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6,397,312,137	5,379,739,695
Phải thu khác	9,266,109,079	8,578,078,409
Cộng	181,537,357,977	230,506,086,783
6 . Dự phòng phải thu khó đòi	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND

Cty Cổ phần Cơ Giới và Xây Lắp Số 9	618,199,939	618,199,939
Công ty TNHH Xây dựng YongHo Vina	578,764,174	578,764,174
Cty TNHH NL SH Phương Đông OBF	1,321,425,440	924,997,808
Cty CP Xây dựng-Tổng cty Hà Nội	3,347,712,622	3,347,712,622
Cty CP ĐT và XD Vinashine	22,791,907,224	25,500,111,212
Dự phòng phải thu khó đòi khác	682,645,184	682,645,184
	29,340,654,583	31,652,430,939

7 . Hàng tồn kho

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Nguyên liệu, vật liệu	19,678,118,695	20,498,157,458
Công cụ, dụng cụ	1,805,533,418	880,765,215
Chi phí SXKD dở dang (*)	30,242,331,279	8,973,276,675
Hàng hóa bất động sản	1,082,515,506	1,082,515,506
Bất động sản dở dang	207,551,253,748	207,384,820,250
Cộng giá gốc hàng tồn kho	260,359,752,646	238,819,535,104

(*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

<i>Chi phí dở dang tại các dự án</i>	<i>207,551,253,748</i>	<i>207,384,820,250</i>
Dự án Khu đô thị mới Bảo Lộc	72,597,125,053	72,597,125,053
Dự án Đô thị Nhơn Trạch 50 ha	34,962,877,434	34,962,877,434
Dự án Phước Thiện	14,000,000,000	14,000,000,000
Dự án Khu đô thị Nhơn Trạch 27 ha	85,991,251,261	85,824,817,763
<i>Chi phí dở dang tại các công trình thi công xây lắp</i>	<i>30,242,331,279</i>	<i>8,973,276,675</i>
CT Thủy bắc giang lạng sơn		
CT Cầu Thạch hãn	4,540,304,655	
CT Cao tốc Đà Nẵng Quảng Ngãi	55,206,235	
CT Posco Formosa	3,863,472,473	
DA BOT38	41,226,950	3,150,650,552
CT Hạ Long Vân Đồn		2,192,559,396
CT Thuận giao	50,712,340	
CT BV II Lâm Đồng	6,314,719,737	
NM Nhiệt Điện Vĩnh Tân	14,757,335,399	3,507,006,920
BQL KDC Lộc Tiến	592,639,744	96,346,061
Công trình Chung Cư Thiên Nam	5,454,546	5,454,546
Công trình NM Bìa Sóc Trăng	21,259,200	21,259,200
Cộng	237,793,585,027	216,358,096,925

8 . Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Tạm ứng		
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
Cộng	-	-

9 Phải thu cho vay dài hạn

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu cho vay dài hạn công ty TNHH XD & TM 12	100,865,989,843	118,824,373,586
Cộng	100,865,989,843	118,824,373,586

10 . Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	685,198,283	351,865,654,277	55,769,040,849	2,016,435,331	410,336,328,740
Tăng trong kỳ	-	21,935,490,533	6,462,557,364	-	28,398,047,897

- Mua sắm	21,935,490,533	6,462,557,364	28,398,047,897	
- Xây dựng cơ bản				
- Tặng khác				
Giảm trong kỳ	685,198,283	296,510,082,119	6,956,661,822	- 304,151,942,224
- Thanh lý, nhượng bán	685,198,283	296,510,082,119	6,956,661,822	304,151,942,224
- Giảm TT45/2013				
Số cuối kỳ	-	77,291,062,691	55,274,936,391	2,016,435,331 134,582,434,413
Hao mòn TSCĐ				
Số đầu năm	537,826,043	304,206,005,994	17,531,883,848	1,275,331,933 323,551,047,818
Tăng trong năm	6,814,540	4,075,871,780	3,748,577,718	113,304,241 7,944,568,279
- Trích khấu hao TSCĐ	6,814,540	4,075,871,780	3,748,577,718	113,304,241
- Tặng khác				
Giảm trong kỳ	544,640,583	290,241,225,048	4,051,235,540	- 294,837,101,171
- Thanh lý, nhượng bán	544,640,583	290,241,225,048	4,051,235,540	294,837,101,171
- Giảm TT45/2013				
Số cuối kỳ	-	18,040,652,726	17,229,226,026	1,388,636,174 36,658,514,926
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	147,372,240	47,659,648,283	38,237,157,001	741,103,398 86,785,280,922
Số cuối kỳ	-	59,250,409,965	38,045,710,365	627,799,157 97,923,919,487

11 . Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	972,000,000	-	-	9,665,060,000	10,637,060,000
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua sắm					
Giảm trong kỳ	972,000,000	-	-	-	972,000,000
Thanh lý	972,000,000				
Số cuối kỳ	-	-	-	9,665,060,000	9,665,060,000
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm				3,574,748,219	3,574,748,219
Tăng trong kỳ	-	-	-	600,765,342	600,765,342
- Trích khấu hao TSCĐ				600,765,342	600,765,342
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm TT45/2013					
Số cuối kỳ	-	-	-	4,175,513,561	4,175,513,561
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	972,000,000	-	-	6,090,311,781	7,062,311,781
Số cuối kỳ	-	-	-	5,489,546,439	5,489,546,439

12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	<i>73,069,497,679</i>	<i>73,893,674,104</i>
Trường Cao đẳng nghề KHUD Licogi	73,069,497,679	72,468,809,310
Nhà máy SX cầu kiện BT LCG		200,000,000
Công Trình Phụ Trợ trạm BTNN		1,224,864,794
Cộng	73,069,497,679	73,893,674,104

13 . Đầu tư vào công ty con

	Tỷ lệ lợi ích tại 30/06/2016	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Điền Phước	95%	77,285,346,377	76,737,706,377
Công ty TNHH Siêu Thành	100%	54,000,000,000	60,000,000,000
Cộng		131,285,346,377	136,737,706,377

14 . Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Tỷ lệ lợi ích tại 30/06/2016	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
--	---------------------------------	-------------------	-------------------

Công ty Cổ phần Licogi 16

24A Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2016

Công ty CP Licogi 16.1	30.00%	4,500,000,000	4,500,000,000
Công ty CP Licogi 16.8	36.36%	4,000,000,000	4,000,000,000
Công ty CP Cơ khí Licogi 16	46.15%	12,000,000,000	12,000,000,000
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12	40.00%	42,939,440,000	42,939,440,000
Công ty TNHH Khu đô thị Phú Hội	30.00%	308,500,528,000	308,500,528,000
Công ty CP Điện lực Licogi 16	34.50%	21,390,000,000	7,000,000,000
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông	22.00%	123,508,733,758	123,508,733,758
Công ty cổ phần BOT 38	29.00%	72,500,000,000	72,500,000,000
Công ty Cổ Phần LICOGI 166	46.20%	40,894,891,811	40,894,891,811

Cộng

630,233,593,569	615,843,593,569
------------------------	------------------------

15 . Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính DH

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12	246,751,696	246,751,696
Công ty Cổ Phần LICOGI 166	9,335,157,310	9,335,157,310
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông	123,508,733,758	123,508,733,758
Công ty TNHH Khu đô thị Phú Hội	5,092,409,290	4,984,294,283

Cộng

138,183,052,054	138,074,937,047
------------------------	------------------------

16 . Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công cụ dụng cụ có giá trị lớn đã xuất dùng	1,371,192,768	2,884,069,958

Cộng

1,371,192,768	2,884,069,958
----------------------	----------------------

17 . Phải Trả Người bán

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Các nhà cung cấp khác	170,886,403,775	112,665,079,007
Các Bên liên quan (Thuyết Minh VI : Thông tin các bên liên quan)	164,525,861,580	222,930,164,888

335,412,265,355	335,595,243,895
------------------------	------------------------

18 . Người mua trả tiền trước

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công Ty Cổ Phần BOT Biên Cương	105,000,000,000	105,000,000,000
Công ty CP BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	33,960,400,000	
Các khách hàng khác	122,469,876,024	76,826,532,860
Các Bên liên quan (Thuyết Minh VI : Thông tin các bên liên quan)	36,494,026,474	61,840,969,014

297,924,302,498	243,667,501,874
------------------------	------------------------

19 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	11,905,591	11,905,591
Thuế TNDN	6,028,349,208	6,028,349,208
Thuế thu nhập cá nhân	1,090,511,813	1,376,583,425
Thuế nhà thầu	732,683,354	732,683,354
Các loại thuế khác	1,398,556	4,398,556

Cộng

7,864,848,522	8,153,920,134
----------------------	----------------------

20 . Chi phí phải trả

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Trích trước chi phí Dự án Long Tân	10,260,795,000	10,260,795,000
Trích trước chi phí Dự án 83ha	601,886,864	601,886,864
Trích trước chi phí lãi vay ngân hàng	717,565,031	820,249,039

Trích trước chi phí CT Đồng Nai 3	2,460,876,990	
Trích trước chi phí CT Formosa	37,153,715,348	23,727,016,435
Trích trước chi phí Hoa hồng môi giới	4,495,689,062	3,397,321,462
Trích trước Ct Thuận giao	2,381,054,211	
Trích trước CT Hiệp Thành	11,744,962,517	31,138,063,073
Trích trước CT Đức Trọng	6,533,247,275	
Trích trước CT BV II Lâm Đồng		9,158,336,848
Trích trước CT BOT 38	32,423,269,360	18,649,023,604
Trích trước CT Bắc Giang Lạng Sơn	22,527,703,633	
Trích trước CT Hạ Long Vân đồn	10,255,119,069	
Trích trước CP PCCC Formosa		774,750,000
Trích trước CP CT Posco		4,689,409,813
Trích trước CP CT Lộc Tiến		1,033,373,936
Chi phí phải trả khác	2,020,065,116	1,859,430,680
Cộng	143,575,949,476	106,109,656,754

21 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Kinh phí công đoàn	1,678,439,924	1,643,850,541
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	481,909,394	416,099,540
Trần Duy Doanh	15,535,840,000	15,535,840,000
Phải trả Công ty 166	600,000,000	
Phải trả nhận kỹ quỹ	1,325,174,659	400,174,659
Công ty CP LICOGI 16.1	5,130,953,534	5,130,953,534
Công ty CP LICOGI 16.5	5,379,241,589	5,379,241,589
Công ty CP Điện Lực LICOGI 16	580,495,495	1,070,495,495
Nộp Phát thuê theo BBKTNN	44,256,475,978	47,313,588,730
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,020,582,255	1,619,887,991
Cộng	75,989,112,828	78,510,132,079

22 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Ngân hàng NN& PTNT CN Chợ Lớn (*)	43,060,172,231	71,997,729,869
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (**)	171,162,692,353	152,212,698,713
Ngân Hàng BIDV - CN Sài Gòn (***)	144,407,015,113	103,682,144,501
Ngân Hàng TMCP Quốc Dân NCB	8,063,467,116	
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn)	7,425,000,000	34,000,000,000
Vay Khác	20,730,000,000	19,753,680,000
Vay BOT	40,574,865,151	48,511,185,875
Cộng	435,423,211,964	430,157,438,958

(*) Khoản vay được đảm bảo bằng Dự Án Chung Cư Nam An

(**) Khoản vay được đảm bảo bằng QSD đất Dự án 50 ha Long Tân, khoản phải thu Ct Formosa với lãi suất thả nổi, thời hạn vay từ 4 tháng đến 9 tháng.

(***) Khoản vay được đảm bảo bằng Dự Án KDC Bảo Lộc và Dự Án 27 ha Long Tân

23 . Vay và nợ dài hạn

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (****)	44,975,332,981	9,887,222,229
Vay BOT		
Cộng	44,975,332,981	9,887,222,229

****Khoản vay được đảm bảo bằng QSD đất và tài sản tại 49B Phan Đăng Lưu, TP.HCM

(*) Chi tiết vay dài hạn cuối kỳ

Bên cho vay Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
26-08.14/HĐTĐTH/TPBANK.HCM ngày 20/08/2014 Ngân hàng TMCP Tiên Phong	Thả nổi có điều chỉnh	36 tháng	128,722,232	Tài sản hình thành sau đầu tư

07-03.15/HĐTDTH/TPBANK.HCM ngày 20/03/2015 Ngân hàng TMCP Tiên Phong	Thả nổi có điều chỉnh	36 tháng	256,666,665	Tài sản hình thành sau đầu tư
03-04.15/HĐTDTH/TPBANK.HCM ngày 13/05/2015 Ngân hàng TMCP Tiên Phong	Thả nổi có điều chỉnh	36 tháng	7,498,666,668	Tài sản hình thành sau đầu tư
402/2016/95893/HĐTD ngày 03/03/2016 Ngân hàng BIDV Sài Gòn	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	37,091,277,416	Tài sản hình thành sau đầu tư
Cộng			44,975,332,981	

24 . Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (xem PL01)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các cổ đông khác	762,499,560,000	762,499,560,000
Cộng	762,499,560,000	762,499,560,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
+ Vốn góp đầu năm	762,499,560,000	762,499,560,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối kỳ	762,499,560,000	762,499,560,000

d. Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	76,249,956	76,249,956
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	76,249,956	76,249,956
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	76,249,956	76,249,956
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	76,249,617	76,249,617
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	76,249,617	76,249,617
- Số lượng cổ phiếu quỹ	339	339
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	339	339
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000đ/ 1CP	10.000đ/ 1CP

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2016	01/01/2016
Quỹ đầu tư phát triển	119,204,302,363	119,204,302,363
Thặng dư vốn cổ phần	93,686,613,494	93,686,613,494
Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế (*)	88,484,050,832	50,168,000,932
Cộng	301,374,966,689	263,058,916,789

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

25 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Doanh thu thuần về các hợp đồng xây dựng	338,341,704,328	623,700,955,503
Doanh thu dịch vụ khác	35,964,323,105	18,359,339,203
Cộng	374,306,027,433	642,060,294,706

26 . Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	332,539,273,766	545,645,033,461
Giá vốn hoạt động kinh doanh dịch vụ khác	7,255,194,445	18,391,616,433
Cộng	339,794,468,211	564,036,649,894
27 . Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8,074,703,534	3,713,849,616
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1,050,000,000	786,060,000
Cộng	9,124,703,534	4,499,909,616
28 . Chi phí tài chính	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Chi phí lãi vay	17,228,062,633	16,978,830,451
Chi phí tài chính khác	2,264,803,408	15,851,310,407
Cộng	19,492,866,041	32,830,140,858
29 . Thu nhập khác	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Thu nhập từ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1,727,898,390	1,923,748,044
Thu nhập khác+phí chuyển nhượng hợp đồng	1,715,901,089	657,529,883
Thu nhập khác thanh lý tài sản	28,294,469,793	983,000,523
Cộng	31,738,269,272	3,564,278,450
30 . Chi phí khác	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Chi phí bảo lãnh	1,113,166,343	1,275,198,733
Chi phí khác	1,430,721,499	3,907,991,590
Cộng	2,543,887,842	5,183,190,323
31 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	159,520,453
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	-	159,520,453

- Chi Phí Thuế TNDN kỳ này không tính do Doanh Nghiệp vẫn đang chịu lỗ thuế lũy kế

VI. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch Kỳ này (VND)
Công ty TNHH XD và Thương mại 12	Công ty liên kết	Doanh thu xây hạ tầng DA - MG BĐS Doanh thu tài chính lãi cho vay	19,398,892,652 7,845,128,430 -
Công ty Cổ phần Licogi 16.6	Công ty liên kết	Chi phí thầu phụ các công trình Vật tư +thuê máy	38,573,918,742 51,103,142

Doanh thu thuê máy 981,770,218

Công ty Cổ phần Licogi 16.1	Công ty liên kết	Doanh thu tài chính lãi cho vay Chi phí thầu phụ các công trình	101,440,369 11,110,188,770
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Chi phí thầu phụ các công trình Phí bảo lãnh, doanh thu khác	82,090,144,034 1,100,075,024
Công Ty CP BOT 38	Công ty liên doanh	Doanh thu xây hạ tầng DA	92,818,203,843

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ phần Licogi 166	Công ty liên kết	Khoản phải thu Ứng trước cho khách hàng	7,811,480,332 35,248,708,602
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	Công ty liên kết	Khoản phải thu Ứng trước cho khách hàng	- 7,937,845,052
Công ty Cổ phần Cơ khí Licogi 16	Công ty liên kết	Ứng trước cho khách hàng Khoản phải thu	3,719,928,923 360,000,000
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Khoản phải thu Ứng trước cho khách hàng	5,908,200,704 54,056,482,630
Công ty CN NLSH Phương Đông	Công ty liên kết	Khoản phải thu	1,321,425,440
Công ty TNHH XDTM 12	Công ty liên kết	Khoản phải thu	57,117,724,385
Công Ty CP BOT 38	Công ty liên doanh	Khoản phải thu	67,434,163,917
Phải thu về cho vay			
Công ty TNHH XDTM 12	Công ty liên kết	Cho Vay	100,865,989,843
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	Công ty liên kết	Cho Vay	4,944,279,412
Phải thu khác			
Công ty TNHH Siêu Thành	Công Ty Con		5,418,863,309
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	Công ty liên kết		17,326,598,080
Công ty Cổ phần Cơ khí Licogi 16	Công ty liên kết		10,495,891,968
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết		39,329,849
Công ty TNHH XDTM 12	Công ty liên kết		4,312,334,329
Phải trả người bán			
Công ty Cổ phần Licogi 166	Công ty liên kết		88,439,330,484
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	Công ty liên kết		5,199,211,240
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết		68,767,137,041

Công ty Cổ phần CK Licogi 16	Công ty liên kết	2,120,182,815
Công Ty Cổ Phần Tư vấn Đầu Tư Licogi 16.8	Công ty liên kết	-
Người mua Ứng trước		
Công Ty CP BOT 38	Công ty liên doanh	32,698,896,936
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	Công ty liên kết	3,795,129,538
Phải trả khác		
Công ty Cổ phần Licogi 166	Công ty liên kết	600,000,000
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	Công ty liên kết	5,130,953,534
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	580,495,495

VII. GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ KINH DOANH

Báo cáo kết quả kinh doanh công ty mẹ Quý 2 năm 2016 lợi nhuận sau thuế đạt 22,9 tỷ đồng cao hơn so với cùng kỳ năm trước 9,4 tỷ đồng tương đương tăng 69%. Lũy kế 6 tháng tăng trưởng 33%

Theo quy định tại điểm 4a điều 11 thông tư 155/2015/TT-BTC của Bộ tài chính ngày 06/10/2015 về việc công ty niêm yết phải giải trình nguyên nhân Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước. Vì vậy Công Ty Cổ Phần Licogi 16 xin giải trình cụ thể như sau:

- Doanh thu trong kỳ giảm 131,5 tỷ tương đương mức giảm 37% so với cùng kỳ năm trước mà nguyên nhân chủ yếu do Quý 2.2015 có doanh thu gối đầu 138 tỷ đồng từ công trình Formosa trong khi đó trong Quý 2.2016 các công trình có doanh thu lớn như Hạ Long Vân Đồn, Bắc Giang Lạng Sơn đều khởi công muộn hoặc vướng các thủ tục về bàn giao mặt bằng thi công từ chủ đầu tư làm ảnh hưởng giảm LN Quý 2.2016.

- Ngoài ra có trích lập thêm chi phí dự phòng rủi ro liên quan đến việc phát sinh sửa chữa công trình Formosa để đưa vào nghiệm thu quyết toán dẫn đến làm tăng giá vốn và giảm lợi nhuận gộp.

- Tuy nhiên trong kỳ phát sinh khoản thu nhập khác từ việc thanh lý tài sản trạm RCC CT Bán Chát với giá trị 21 tỷ đồng và doanh thu lợi nhuận từ việc tăng phí môi giới, phí dịch vụ tư vấn dự án Hiệp Thành công ty 12 nên lợi nhuận công ty mẹ Quý 2.2016 vẫn tăng cao hơn so với cùng kỳ năm trước.

VIII. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH ERNST & YOUNG Việt Nam và hiệu chỉnh theo TT200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của bộ tài chính.

Người lập biểu

Nguyễn Văn Việt

Kế toán trưởng

Đinh Thị Hiền

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2016

Tổng Giám đốc



Bùi Dương Hùng

Phụ lục 1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
Số dư năm trước	562,499,560,000	409,696,951,515	(3,390,000)	76,260,604,628	42,943,697,735	(290,860,214,679)	800,537,209,199
- Lợi nhuận thuần trong năm						27,470,376,658	27,470,376,658
- Phát hành cổ phiếu	200,000,000,000	(52,620,500,000)					147,379,500,000
- Tăng khác trong kỳ TT 200				42,943,697,735	(42,943,697,735)		
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2014	762,499,560,000	357,076,451,515	(3,390,000)	119,204,302,363	-	(263,389,838,021)	975,387,085,857
- Lợi nhuận tăng trong kỳ						50,168,000,932	50,168,000,932
- Tăng khác trong kỳ TT 200							
- Điều chỉnh theo Nghị Quyết Đại hội cổ đông		(263,389,838,021)				263,389,838,021	
		-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2015	762,499,560,000	93,686,613,494	(3,390,000)	119,204,302,363	-	50,168,000,932	1,025,555,086,789
- Lợi nhuận tăng trong kỳ						38,316,049,900	38,316,049,900
		-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2016	762,499,560,000	93,686,613,494	(3,390,000)	119,204,302,363	-	88,484,050,832	1,063,871,136,689